

TRITÂN

TAPCHÍ

知新
雜誌



BÃ CẢO CẦN KÍP

Các ngài mua báo xin cho
tiền trước.

Từ I-VII-1945 chỉ gửi báo cho
những vị đã giả tiền rồi.

T. T.

HỘI TRUYỀN BẢ QUỐC NGŨ HOẠT ĐỘNG

Tình hình các lớp học về khóa thứ 14.

Khóa thứ 14 khai-giảng ngày mồng 4-3-1945.

Nạn đói kém và tình-thế trong nước làm cho
sự học-động của Hội học khá khó khăn vì các thân-
bào và thanh niên ở các địa-phương phải sẵn sàng
đền lại việc cần hơn là: Cứu tế và Bảo-an.

Song trước hoàn-cảnh hiện thời, Chính-phủ chưa
kịp thi-hành ngay được tất cả những phương sách
trợ-cử để hai trừ nạn thất học. Hội vẫn theo tôn-
chỉ tiếp-tức tiến hành mọi công việc tại Trung-
ương cũng như tại phần nhiều các Chi-nhánh.

Về khóa thứ 14, tại Trung ương, ngoài 53 khu
trưởng làng mở trong khóa 13 đã mở thêm được
lớp học tại 8 làng; Mai Dịch, Hạ-Lôi, Kêu-Mai,
Nguyễn-Xá, Tứ Kỳ, Pháp Ván, Đông-Pết, Giáp-Tứ.

Sau vụ gặt tháng 5 này hạn dạy học Trung-
ương trừ - lnh số mở nếu tiếp học về thôn-quê
và đang sửa soạn các buổi học huấn luyện và cổ-
động lớn tại các miền.

H. F. B. Q. N. lại cáo

Đón coi:

— Góp ý kiến vào việc sửa đổi tên các phố
thành phố.

của TIỀN ĐAM

— Văn trào lộng của nhà nho

PHẠM MẠNH PHAN.

Hộp thư

Lưu-bí La-kai. Đã nhận được miếng da 18 \$.
1 \$ Giá báo 30 \$ sáu a g. Kien xin gửi thêm

TRI-TÂN TAP-CHI

MỤC LỤC SỐ 194

Thế nào là lương lại	Ng -tương-Phượng
Rồng...	Phan-văn-Hùm
Một bài dự của đức Minh-mệnh	Trần-hàm-Tấn
Bài văn truy điệu chiến sỹ...	Hoàng-văn-Sỹ
Hạnh thực ca (III)	Nguyễn văn Tố
Dân Bách việt (III)	Nguyễn-xuân Uân
Việt-nam văn học sử (LXV)	Ứng-hoà
Tùy-hồng	Đỗ-Phủ
An-tư (tiểu-thuyết) (bối)	Ng-hay-Tuờng

GIÁ BÁO

Một năm	55 \$ 00
Sáu tháng	30 , 00
Ba tháng	15 , 00
Một số	1 , 20

TÒA BÁO

95 — 97 phố Chancéulme — Hà-nội

Đại lý Ủy Viên ở các địa

Quảng-vạn-Thành 51 phố Cầu-là — Hà-nội
Vũ-ngọc-Chi 40, phố Đông Miếu — Thanh-đương

Chế nào là lương lại?

Sau khi cho đăng bài « Về vườn hoi muôn » trong Trí Tân số 190, chúng tôi có được tiếp mấy bận trở trong quan-trường đến hỏi ý kiến và yêu cầu tôi cho biết qua cái phong-thái của một lương lại đời trước.

Muốn rõ cái quan-niệm làm quan đời trước, tôi tưởng không gì hơn, mời các bạn đọc với tôi và suy nghĩ đến sau đây lược dịch ở cuốn Phủ-biên tạp lục (1):

« Sĩ quân tử đi làm quan, không những ứng-dụng ở nơi lang-miền bàn chuyện văn-chương khen là đức-vọng mà thôi; đến lúc ra luồn chấp biện giới, quan phòng, có cái trách-nhiệm là phụng-diện, cũng nên nghĩ thế nào để yên-đón người làm ruộng, kẻ lòng quân, làm việc lợi, trừ việc hại, tuyên bố giáo hóa đời đời phong tục, đặt tâm lực hết chức-phận để thỏm lòng bề trên hi vọng cho. Tuy thời có khó dễ thế có đổi-thay, phải tùy-nghĩ mà điều-lễ thì không việc gì là không làm được... »

Làm quan đời trước là thế! Kể sĩ bình sinh đọc sách thánh-hiền vốn ôm cái hoài bão giúp nước yên dân rồi đến khi bước chân vào hoạn trường là phải tự-cho mình như mang một sứ-mệnh thiêng liêng vì vua, vì dân, các-cung tặn tự-cho đến khi được lui về vườn lào nào cũng « nấp nấp nấp nấp » cho chỗ chốn phàn sự lý.

Kể về lương lại đời trước, bao nhiêu gương sáng còn lưu đến nay, nếu phải kể ra hết thì phạm vi bài báo này hẹp-hoài quá nay chỉ tóm tắt vài cử chỉ để các bạn hiểu biết người xưa đã làm một « công bộc » thế nào.

Năm Tự-Đức thứ 14 (1861), Tổng thống quân vụ Ngụ-ôn tri Phương vắng-lệnh vào Nam-ý trấn an giao với quân Pháp, lúc rảnh nhà vua phải ban cho quần áo và một trăm lạng bạc.

Ngụ-ôn tri Phương đã từ sổ bạ và vua đã phải dụ rằng: « Trẫm biết khanh có kham-tiết nhưng đó là để cho khanh làm lộ phí chứ to-tát gì số tiền ấy mà khanh phải từ chối ». Sự thật Ngụ-ôn tri Phương cũng chỉ vận-ven có vài gian nhà tranh ở Thừa-thiên chỉ hết lòng với nước mà không nghĩ đến tiền bạc!

Trong bài sở dâng lên cảm ơn việc ban sắc, quốc che mẹ già, là mình Tổng Đốc Hoàng Diệu đã viết rằng: « quốc sự thưng hĩa vị hoạn, gia đình hề cố. » (thần bạn việc nước nên chưa giám lo việc nhà).

Phạm Phú Thứ Hải-an Tổng Đốc làm quan to, đi sứ, lo việc trong, việc ngoài, mà nhà vẫn nghèo: vẫn cơm rau áo vải.

Việc nước đã được đề lên trên việc nhà!

Nói truyện cũ, các bạn sẽ mỉm cười và chê các cụ là cổ-chấp và sẽ cho là thời thế có khác; vậy, tôi xin hỏi: gần đây, cổ tri-phủ Ngô gia Lễ và một

vài người nữa, người đồng thời với các bạn, đã đủ tư-cách làm lương lại sống giữa xã hội gần tham mà bầu lòng liêm tốt là tại làm sao?

Lương lại theo ý tôi có thể là nghĩa là thanh-liêm và hối-phản sự.

Vả, ngày trước, theo quan-niệm cũ, hết lòng với vua, hết sức với dân, trong đời làm quan chỉ có hai điều ấy là cốt yếu.

Hơn nữa, nhà vua lại rất thẳng tay trừng trị những thói tham nhũng, hà khắc, các bạn đã thấy có chức tước đồc phải giáng hẳn xuống làm lính là bởi việc nước không lấy ai làm thân, phép nước bao giờ cũng được thi hành triệt để.

Gần đây, trong đời Pháp thuộc, quan trường sở dĩ có sự là tại phép nước không nghiêm lòng người lại quá thay đổi.

Người làm quan chú trọng nhiều đến thân mình đến gia đình mình hơn là dân và nước cho nên có bạn đã than một câu: « Tuổi đã chót phải chót » chỉ vì cái « chót » ấy mà lụy đến danh-tiết mà hại cả đến danh dự vậy.

Đi đến giai đoạn này, quan trường tuy có bị sống kiến, bị dân khinh nhờn, thật là đáng tiếc, nhưng dù sao cũng còn một cách cứu-vãn là « cải tà quy chính » đem « thân mà giả nư đời » thì lo gì cái phong thái đời xưa không vẫn hồi được.

NGUYỄN TƯỜNG-PHỤC

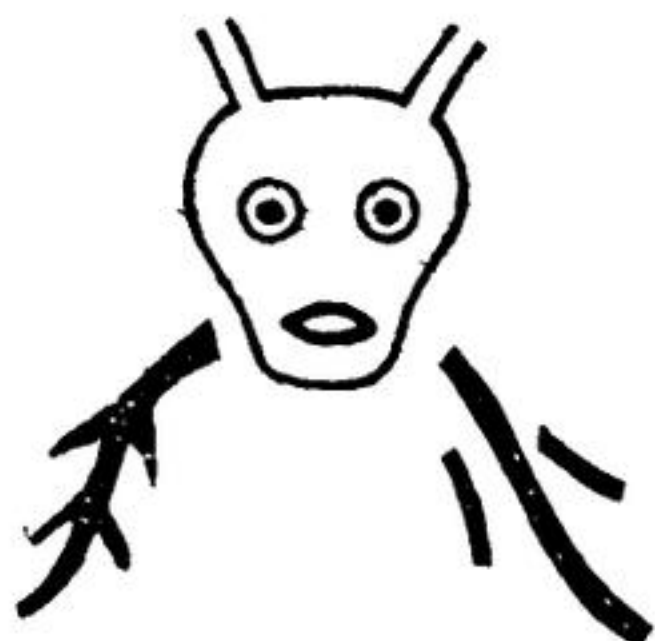
1) tác giả Lê Quý Đôn

RỒNG

Về phương diện tôn-giáo xã-hội-học (Sociologie religieuse), rồng trong tư tưởng của người Tàu và người Việt Nam là một vấn đề rất hứng thú. Được gần một cái thư viện nào lớn để khảo kỹ càng, viết thành sách cũng nên. Chỉ có vài quyển dưới tay, tôi dựa theo viết bài này quyết là khuyết điểm nhiều, nếu khi ông sai lầm mấ.

Rồng, là tiếng ta nói trại chữ LONG. Chữ long, người Tàu đọc là lung hoặc lung, tùy xứ. Đây không phải nơi cần chỉ ra vì sao L với R có thể lẫn lộn.

Đầu tiên người ta viết chữ long bằng lối vẽ tượng hình vừa hội ý như vậy:



 Cái mặt con rồng, trên đầu có sừng 
chỉ nghĩa thăng thiên  chỉ nghĩa nước
mưa rơi xuống.

Rồng, theo sách *Thuyết văn* là: « Lân trùng chi trưởng. Năng u, năng m, năng tể, năng cự, năng đoan, năng tượng; xuân phân nhi dăng thiên, thu phân nhi tiềm yên. »

龍之長能幽能明能細能
能短能

而潛淵 (Lân tức hết trong loài

lân có vậy. Hay mờ, hay rõ, hay nhỏ, lớn, hay rắn, hay dài; tiết xuân phân.

TRONG TƯ TƯỞNG

NGƯỜI TÀU VÀ

NGƯỜI VIỆT NAM

của PHAN VĂN HÙNG

(thời lên trời, tiết thu phân thời lặn xuống vực.)

Định nghĩa rồng gồm ba ý niệm. Một: rồng là giống có hình thể. Hai: rồng có tính cách biến hóa. Ba: rồng ẩn hiện đúng thời tiết nhất định.

Hình thể của rồng. có sách *Nhĩ nhĩ dục* kể rõ như thế này: « Long giả, lân trùng chi trưởng. Vương p ừ: ngôn ký hình hữu cửu tự. Đầu tự đà, sá tự lộc, nhãn tự thố, nhĩ tự ngư, tạng tự xà, phúc tự thần, lân tự lý, trảo tự ưng, cẩu long tự hồ, thị dã. Kỳ bối hữu bát thập nhất lân: cụ cửu cửu dương số. kỳ thân như kiết đồng lân. Khẩu bàng hữu tu nam, cấp hạ hữu minh châu, hầu hạ hữu ngọc lân, đầu tượng hữu bách sơn (hữu danh xan mộc). Long vô xích, mộc bất lưỡng thai, thân hạ khí than vân, kỳ năng biến thủy, mưu năng biến hỏa. »

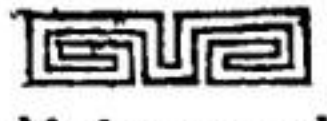
龍者鱗蟲之長王符言其形
有九似頭似蛇角似鹿眼似
兔耳似牛項似蛇腹似鱗
似鯉瓜似鷹掌似虎是也其
背有八十一鱗具九九陽數
其聲如戛鉦盤口旁有鬚聳
領下有明珠喉下有逆鱗頭
上有搏山又名尺木龍無尺

木不能升天 呵氣成雲 既能
變水又能變火 (Rồng ấy là loài

hơn hết trong loài trùng có vảy. Nó là phù hiệu của vua : nghĩa nói về hình thể nó có chín chỗ giống : đầu giống con đà, sừng giống con nai, mắt giống con thỏ, tai giống con trâu, cõ giống con rắn, bụng giống con hàu, vảy giống cá lý, móng giống chim ưng, chân giống con hùm Lưng nó có tám mươi một cái vảy, gồm chín ngàn chín số dương. Tiếng nó như tiếng mâm đồng. Mồm nó có râu, Dưới tai nó có hạt minh châu; dưới cổ nó có vảy ngược; trên đầu nó có bấc sơn (cũng gọi là xâu mộc). Rồng không xí h mộc không thể lên trời hà hơi làm mây, biến ra nước đã được, biến ra lửa cũng nên)

Con thú như thế quyết là ở trong tưởng tượng của người ta, chứ không chắc có ở trong trời đất. Tuy nhiên, rồng được người phương đông coi như có thật. Người ta chỉ những áng mây đen trên trời thông xuống (龍掛帘) quá mà, nơi đó là đuôi rồng, hay vò rồng (trombe).

Hình kỳ quái này do nhiều đời điểm xuyết mà ra. Trong xã hội nguyên thủy (société primitive) rồng bắt quả là rắn được lý-tưởng-hóa. Ở thời đại còn ở rừng hoang cỏ rậm, rắn rất hung độc là người nhiều. Người ta không phương trừ khử nỗi loài rắn dữ, tất sợ nó, mà xem nó như thần, rồi kính, rồi thờ, để cầu miễn họa

Có người xem lối chạm « hồi văn » 回紋 trong cổ vật ở thời đồ đá vữa thờ đồ đồng, là một cái dạng của con rồng. Lối hồi văn ấy sau người ta ngắt đứt ra từng đoạn, thành hình  hoặc thành hình  Hình sau này đời nhà Hán trở nên hình « song long thao châu » 雙龍遶珠.



Sự biến thiên của những hình trên đó, ngày nay các nhà cổ vật tục đi khai quật các nơi bên Tàu tìm thấy rõ ràng chạm khắc trong đồ gốm đồ đồng đời Thương Ân.

Ban sơ hình còn thô lược như thế Đến tận lâu đời, mới đến hình cuối cùng đã tả ra trong sách *Vĩ nhĩ dục* mà nay nay người Tàu với người mình cùng quan niệm như nhau và ta thấy : ban ni ân khắp nơi : trên nóc mĩu, ở cột đình cho chí trên áo trên giấy vua chúa.

Vì sao rồng được xem tượng như thế ?

Cái sở cứu cứu cụ dương số kia, cũng qua là qua niệm của người đời sau này. Người thượng cổ vọng rồng quyết là vì một lẽ khác,

Trên đã nói vì lẽ sự rắn mà người thượng cổ lý-tưởng-hóa nó, thần-hóa nó, thành rồng. Cái quan niệm rồng này không phải chỉ người Tàu và người chịu ảnh hưởng văn hóa của nước Tàu (như người Việt Nam ta) mới có rồng có. Người Ấn-độ cũng quan niệm không khác gì Trong tiếng phạn (sanskrit) rồng có tên là *Nāga* (Cửu dịch âm là na ga 那伽). Những con naga ấy nay ta còn thấy nhiều ở Đê-thôn Đê-thôn (Aagkor). Nó là rắn bầy đầu.

Một khi rồng đã được thần-hóa, từ nhiên người ta tưởng tượng tìm nó ở trên trời, Những đám mây ngũ sắc xếp khúc khuỷu hoặc thông rỗng thành vòm, người ta kể cho là rồng. Lại nước biển phải gò trở về trời, đưa vọt lên (trombe), người ta cũng tưởng tượng cho đó là rồng hút nước, nổi làm mưa

Ban ngày, rồng là những áng mây như vậy như đã kể trên đây. Còn ban đêm có nhà người ta thấy một chòm sao đóng thành hình một chữ S rất khéo rất xinh, trong đó lại có ba ngôi sao tỏa rạng mà một ngôi giữa thời chiếu như đốm lửa đỏ ngời. Có lẽ

(Xem tiếp trang 16)

Một bài dụ về việc trừng thanh quan lại

DỤ TRUNG NGOẠI THẦN CÔNG

của đức Minh-mệnh ngày mồng sáu tháng hai
năm thứ hai mươi một

«Trẫm từ lên ngôi đến giờ, sửa sang giường mỗi, định thưởng là thưởng, định phạt là phạt, lẽ đã nói ra, tất có phép hiền, kẻ có công thì hết thấy được khen, kẻ có tội thì không bao giờ bỏ, đây mắt trời thấy, đây tai nghe tường. Nhưng mà làm thế nào? hễ lúc sắp sửa sét đánh thì trộm kia sợ bảo mình tự chữa, hễ khi mưa lạnh mây tan thì gian kia nhón lại đầu cứ đấy.

Gần đây, phát ra những việc kẻ nhà bếp, tuồng một già, ăn vôi dân đen, lủ quan tham, bon võ hiền, bóc lột quân lính. Viện Đô-sát có tâu tâu thì trẫm đã giao cho Hình quan trị tội. Nhân thế, trẫm tuồng các thân - phiên, tôn-thần cùng các quan, nhón thì quan họ như cái cột đồng lương của nước nhà, nhón thì như cái cột thời giốc, vào thì vua nhón sửa - sang việc nước, võ thì vua dùng cho chỗ trong ngoài, trẫm rất mong các người cố giữ thân - danh để được quyền sung mãi, khiến cho cùng lên cõi nhân thọ, cùng vui vắn lạc bình.

Và lại năm nay bốn bề vững yên vừa dịp thọ ngũ tuần của trẫm, vui sướng khắp cả, mong

mồn đều nhau. Huống-chỉ là đầu với chân tay, đau đớn quan họ người đều bảo dữ, lob tự thân thiết. Trẫm chẳng ngại nói nhiều, nên ra lệnh nhưn: ai không có lỗi, lỗi qui tự chữa. Kia nước có luật thưởng mà lại vẫn tha thứ, vậy thì ở khan đỏ này kẻ tự ngày hôm nay, ở ngoài kinh kia bắt đầu kẻ tự ngày tiếp dụ chỉ đến, hạn trong mười lăm ngày, hễ những kẻ gia-dình thuộc bộ mình hay những kẻ lại dịch dưới hạ mình có điều gì không công lỗi phép, làm bậy, làm cán ấy thì lập tức bắt tội đầu đuôi thế nào tâu lên, còn trở về trước những tội nào 'rót xét chưa ra ấy cũng làm ơn tha cho. Nếu viên nào tự biết mình không phải mà ấy-này hổ đến lỗi trước ấy thì cũng cho phép bày tỏ tự hạch mình rồi xớ tâu lên, nhưng không được điều gì chẳng hết chẳng t'ật, cốt phải có từng khoản và duyên do sao thì tặc nhiên cho phép tự chữa, mà lại dỗi ơn tha lỗi. Trẫm nghĩ các người đều có lương tâm đấy nên trông lên mà thề tất lòng trẫm n.

Làm vua ấy phải lấy-thành-tín làm trước nhất rồi ắt cúi xuống suy bụng ta ra bụng người. Song người kia cứ giữ sự mê, tối nhớ

phải, vẽ lấp đầu làm lỗi, sửa thêm đầu chẳng phải, hoặc giấu dếm không nề người nhà mình, hoặc cuơ-chở binh-vực người làm việc, hoặc đã bị phạt - giá - rồi, hoặc còn vướng bắt bẻ kia, thì duy theo phép nước k ông tây riêng mà quyết bắt c. cụ hình nghiêm không phóng xá, ấy nguyên là tự mình làm cho mình khổ thế chứ chẳng phải vua không thương đến kẻ trót nhỡ. Có thể nào đối được Trời? Đừng nghĩ đánh lừa người trên nhỡ.

Nay coiub tay trẫm soạn nên dụ chỉ vì có lòng yêu bề tôi và dân, cho nên dạy bảo hai ba lần nhiều lời mà chẳng từ chối. Vậy nên vâng lời dụ này như lời cáo lớn, mà đừng coi là một bài, van kẻ đầu vắn thôi. Trẫm đã yêu các người lại dạy các người thì các người phải giận đó mà kình đó.

TRAN HÀM TẤN dịch



BÀI VĂN

TRUY ĐIỀU CHIẾN SĨ

L.T.S. — Bản chỉ vừa nhận được bài văn
tê dưới đây đọc trong cuộc truy điệu chiến
sĩ Nhật-Việt của tỉnh Hải-ninh.

Xin cảm ơn tác giả và vui lòng lục đăng.

Than ôi, gương thần chống dấy, kẻ anh
hùng coi thạc lã vĩnh.
Cờ nghĩa sung phong, người tráng sỹ
lấy danh làm thọ.
Kể chiến công từng đã vẻ vang thay,
Sự tu đoả trách chi là mệnh số.
Sông yên bề lặng, mừng nay nước đã
an vĩnh,
Hương thắp nến chong, điệu lễ kính
xin giải tỏ.
Bên hương hồn liệt sĩ Phù-Tang,
Cạnh linh sàng anh hùng Nam-Thồ,
Cưỡi mây đạp gió phảng phất đầu đây,
Hiển thánh thông thần, chứng minh
cho rõ.
Kể từ khi người Pháp tham tàn, sang
ta bảo hộ,
Ba kỳ chia rẽ, quân sai lang tìm kế tính
thôn.
Sáu chục năm hơn, dân Hồng Lạc
khôn bề xoay sở.
Moi gan hút máu, kẻ đã bao phen,
Tĩa cán rứt lông, tưởng đã lắm độ.
May nhờ Đại-Nhật anh hùng, thần uy
ủng hộ.
Xót đến giống da vàng luân lạc, khi
bất bình sôi nổi tự tâm can,
Quản chi loài bạch quý hời tanh, mưu
giải phóng quyết ra tay tế độ,
Mũi gươm cương quyết, chém tan tấc
hết phương hung,
Giọt máu anh hùng, rửa sạch sành
sanh khắp chỗ,

Nhật Việt tại Hải Ninh

Bắt đầu tháng ba đêm mồng chín
ba kỳ phút chốc thu công,
Sau rớt ngày hai mươi hai, Ninh-Hải
một vùng an đồ,
Xông pha tên đạn, chẳng quân gian
nan,
Dắt diu đàn em, thêm tình gắn bó.
Kể công lao, dù tượng đồng bia đã nào
phu,
Kể đức nặng dẫu núi Tản non Bình
chưa bỏ,
Vây nay, hương thơm ba nén, tình
thành mong thấu cửu tuyền,
Ai điệu mấy hàng đau xót cảm người
thiên cồ,
Cúi xin linh phách các ngài, ra tay
năng nổ,
Thần thông hiển hiện, hóa nên cây cỏ
hùng binh,
Đạo pháp nhiệm mầu, chấp cả lâu bay
sùng nổ.
Dành được Anh, ganh được Mỹ, phủ
trì khởi Đông-Á thành công,
Thét ra gió, hòa ra mưa, ủng hộ cõi
trời Nam-tiến hộ,
Non sông gấm vóc, chờ xem cuộc thắng
khải hoàn,
Đất nước thẳng bình, hưởng thú ầu ca
cổ vữ
Ba tuần truy điệu, chúc anh hồn sẽ
thoát ngàn th
Một chén Nam-san, chúc Nhật-V
Hoàng-Gia v

Hải-Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 1951

Thương-Tá : HOÀNG-VÀ SĨ

Hạnh Thục Ca

của NGUYỄN - THỊ - BÍCH

Số 8

Ứng-hoà NGUYỄN-VAN-TÔ

Mấy năm sau mới chút yên,
Tàu bè dẹp đứng, Tà-s liền lại gầy.
Bắc-kỳ ngấp nghé bấy nay,
Quyết lòng trở mặt, ra tay cướp vầy.
Thanh-linh lửa dạn đạn bay
Sơ cơ trệ dững tướng rần bị thương.
Trượng phụ trái-trac gan vàng,
Nhắm bêu đầu giặc, xá mạng thuốc hay!
Đã đánh chín suối chơi mây,
Danh thần liệt liệt, xưa nay cùng truyền.
Dâng cống, An-nghiep (1) tại hèn,
Bị Lưu-vĩnh Phúc giết liền rất ưng.
Sài lang (2) thói dữ chút lành,
Đất thành giao lại, quan quân thà về.
Hiềm sâu, chước quỷ khôn dè,
Miễn là được của, kè gì ước giao!
Như g Ngai (3) lấy đức rộng bao,
Tin thanh cảm đền mọi Lào (4) miễn ơn.
Vậy nên dẹp thời lung lẳng,
Mấy mươi năm ấy dân chảnh khổn nghèo.

Kể từ năm 1867 người Pháp cướp nốt ba tỉnh Nam-kỳ (là Vĩnh-long, Châu-độc, Hà-tiên), đến mấy năm sau trong nước đã hơi yên, bọn giặc Tàu (như Ngô Côn, Hoàng-sùng-Anh) và gặc cỏ trong nước (như Lê-duy-Pauing, cai tổng Vàng) đã dẹp được cả, thì người Pháp lại xảy chuyện: nguyên họ ngấp nghé đất Pá-bà đã lâu, (1867) đến bấy giờ (1872) quyết trở mặt ăn cướp. Kufanh-linh của người ta gặp khi lửa cháy lúc đạn bay (ước loạn lạc), đầu là một vị tướng trí dững thì lúc ra cơ cũng phải bị thương. Đặc trượng phụ sang sảng tâm gan vàng, củi cốt làm sao bêu được đầu tướng giặc, chứ có cần gì thuốc hay

(dè chữa chỗ bị thương)! Đã đành rằng xa chơi nơi chín suối, nhưng những bậc danh-tiễn có tiếng háo trung-liệt, thì tiếng thơm vẫn truyền tụng xưa nay. An-nghiep Ngạc-nhe (Francis Garnier) là một viên quan ba thủy binh của nước Pháp, cũng có tài-táo gì xuất-sắc mà lại muốn lập công, bị quân Lưu-vĩnh-Phúc giết chết: dẫu ta rất uổng lòng. Cái thói dữ tợn như giặc sai lang đã bỏ. đi một chút, cho nên mới trả lại tuấn-h-tri cho ta, và tha những quan quân của ta mà họ đã bắt. Đó là cái mưu-kế quỷ quyệt của người Pháp rất là thâm sâu, không ai ngờ tới, họ chỉ cố vơ vớ được của, chứ không kè gì hòa - ước với giao - ước! Nhưng mà vua ta lấy nhàu đức rộng bao ra bòn bẻ, một lòng thành tín, cho nên cảm đền cả các dân Mọi và dân Lào đều miễn ơn, vậy mới dẹp được những thói lung-lẳng, trong mấy mươi năm ấy nhân - dân khỏi bị tai-nạn.

Lòng tham đứng ft muốn nhiều,
Tới năm nhâm ngọ (5) đánh liều làm hung.
Lòng-thành pháo (6) lửa dưng dưng,
Một quom Hoai-g Diệu gan trung ái bì.
Nghìn thu đề tiếng Bắc-kỳ,
Lánh nạn trốn sống kè chỉ những người, (7)
(Xem tiếp trang 13)

1) Năm 1867 người Pháp cướp nốt ba tỉnh ở Nam kỳ (Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên; An-giang nay là Long-xuyên, Châu-độc, Sà-đéc và Sóc-trăng). Nhưng trêu dè ta chưa chận kỹ sự-hoàng. Năm 1869 nước Pháp lại phải người ra Huân nói về việc ấy, cũng không giải quyết xong. Đến năm 1872, một người Pháp tên là Thô-đô-Nghĩa (Jean Dupuis) muốn thám thính Thương Bắc kỳ, ai ba chiếc tàu

DÂN BÁCH VIỆT

NGUYỄN-XUÂN-UÂN

Số 3

quái làm hại, nên mới nghĩ ra được một kế: lấy chằm, chằm vẽ oây mịch để khi bơi lội, các con vật ấy tưởng cùng loài mà không ăn tí (6). Tục vẽ mịch ấy dân dờng bề dờng để bộ thần lại thành cái tục trang điểm lan vào nô địa. Đàn ông trai tráng đều vẽ mịch thành các binh kỳ dị hoặc lữ ác thú cưỡi thêm dữ tợn trong lúc đi săn bắn hay đánh nhau; họ sẽ mạnh như hổ, can đảm như tê giác, lợn rừng, đẹp sắc như chim nhả và công. Phần đông hàng binh dân hay cắt tóc ngắn để tiện làm lụng. Cái cổ đầu bả và các nhà quý phái mới để tóc dài cũng là một cách làm dáng và để phân biệt đẳng cấp. Họ bận tóc quăn quanh đầu hay búi thành một búi tóc to ở sau gáy, ngoài bít một chiếc khăn màu nhỏ để giữ cho chặt (7).

Ngoài những bộ áo gáp nặng nề mà ta đã biết, phục sức của dân Việt rất là đơn sơ. Vì xứ này ở vào miền nhiệt đới, nóng nhiều mà rét ít nên khi ở nhà, họ chỉ mang một chiếc áo ngắn và một cái quần để che thân cũng đủ. Đàn bà mặc thêm chiếc váy cộc gọn gàng. Áo họ dệt bằng sợi bông hay vỏ cây, cộc tay, dài xuống đến dưới mông, vạt, khép về bên, phải như áo dài ta ngày nay (8). Khố là một vạt rộng quấn ngang từ thắt lưng đến gối, người nghèo thường chỉ mang có một chiếc khố

mà thôi. Họ không biết đi giày guốc gì cả; quanh năm gấm chân đất. Giày dép là của người Tàu đem sang đây dùng, ta mới có. Tính thích trang điểm, họ đeo dây cổ và chân tay những vòng bằng đồng, xương, gỗ, hoặc hay đổi mới.

Dân Việt rất tử tế với khách lạ, ân cần với người phương xa. Họ vui vẻ với khách ăn uống, nghỉ ngơi, coi khách như người nhà. Lễ tiếp khách bao giờ cũng phải có miếng trầu mời trước để được mặt mà chuyện trò. Trầu cau là thứ thứ quý giá của họ trong khi tiếp khách vừa nài vừa nói chuyện cho vui miệng. Cũng vì tính hay nhai rầu nên họ có tục duộm răng. Răng duộm vừa được thêm chắc, đỡ đau lại vừa có vẻ đẹp riêng, nếu giữ gìn chăm nom cần thận được đen nhánh mãi. Một cô gái Việt làm dáng cần phải có bộ răng đen như thế, đôi mắt ăn trầu đỏ thắm.

Tư tưởng họ còn chất phác, họ chưa có thể hiểu những điều huyền diệu về thần học. Chỉ là những sinh vật yếu đuối nhỏ nhen len lỏi giữa sự ru rú bá ngái huyền bí, đây đây những sức mạnh bất hiểu, họ kính cần sợ hãi những sức mạnh đó, coi sợ sét gió bão là sự hành động của những vị hung thần nổi giận mà ra. Dưới bề rộng, trong rừng sâu, trên núi cao đều là những chỗ ở của các vị thần phàm,

ẩn hiện biến hóa vô lường. Trung châu Bắc lý thường hay bị bão táp và lụt lội, họ cho là vua Thủy cai quản bề Đông và các ngành sông dâng nước sông Nhị hà dâng mang binh gào chiến càng mấy vị thần ở trên núi rừng Tam-đảo và Tân-viên về một mối thù cũ gì đó (9).

Sau mùa đông, tháng giêng, mỗi họ xuân về thăm gia đình, cây cối xanh tươi là một cảnh họ mừng tương ra có một vị thiên thần đến cho chào, thì ăn cho loại nem xôi và mọ vật. Vị thần nhận dịp đầu xuân, trước khi lui lại dẫn các công việc đồng áng, các nơi đều có mỗ hội vui vẻ (10). Mọi người mặc áo mới, ăn uống vui chơi. Trẻ gái họp nhau trên quả đồi rộng, bên khóm tre xanh, cùng nhau rón rẩy trầu cau, hoặc trong cỏn, hoặc đánh phết, hoặc hát tu lình thơ ngày thành thực. Những câu hát dõm đó là tiếng thốt ở cõi lòng ca ngợi những cái vui vẻ của tuổi trẻ, gửi gắm những cái ước vọng của đôi trai gái yêu nhau, mô tả những niềm tình của cả một dân tộc cơ sơ. Đó là tiếng của đám binh dân mộc mạc, là cái gương chiếu phong tục thuần hậu chất phác của giống ta ngày xưa, là áng văn chương Cổ Việt chép ở giữa trời trong chốn dân gian, những đêm trăng sáng, ngọn cỏ gió lay, từ đôi môi tươi thắm của cô gái quê luôn luôn mỉm cười để bé hóm rang đen nhừ.

Trong tết xuân vì có những cuộc hội họp chơi đùa hát xướng đó mà trẻ gái đến tuổi trưởng thành được làm quen với nhau,

biết nhau, yêu nhau, đính ước cùng nhau lập thành gia thất. Khi đôi hôn đã ràng lòng nhau, theo tục người con trai phải đem trâu cau đến xin với bố mẹ người con gái rồi mới được cưới (11). Dám cưới là một dịp để mọi người trong làng vai chèo ăn uống, nhai trầu nói chuyện. Trầu cau là một món rất cần trong sự xã giao vậy.

Về trầu cau, còn truyền lại một câu chuyện cổ tích rất là cảm động: chuyện vợ chồng thương yêu nhau, anh em quý mến nhau; yêu mến nhau quá đến nỗi anh cả lòng yêu của anh rồi chàng vì nhân mà chết. Đến chỗ vẫn còn yêu nhau sau hóa ra cây cau, cây trầu và đá với quăn quít lại nhau. Người ta đem nhai quả lá nững cây ấy, với hòn đá ấy thì thấy thành một chất dẻo tươi ti tẩn, vì

(Xem tiếp trang 14)

1) Maspero — Le royaume de Văn Lang.

2) Parmentier : Les anciens tambours de bronze

3) Maspero : Le royaume de Văn Lang.

4) Parmentier : Les anciens tambours de bronze

5) Sách dẫn trên.

6) Sử ký Tư mã Thiên, quyển 4: Thử q tal thủy trang, cổ đoan kỳ phát, văn kỳ thân dĩ, luyig long tử, đồ bất thương hại.

7) Về tác người Việt ngàn đời, theo ở sách. Sử ký Tư mã Thiên và sách Hậu Hán thư (lời lời khảo cứu của Maspero và A. de Sèan)

8) Theo Aurousseau dẫn lời Chiêm quốc sách.

9, Xem chuyện Sơn tinh và Thủy tinh, chương 9

10) Maspero : Le royaume de Văn Lang ;

11) Sách dẫn trên.

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SÚ

Số 12

Ung học NGUYEN-VAN-TÔ

QUỖYEN Việt-Nam Văn học Sử yếu của ông Dương Quảng Hàm, đến thiên thứ tư chép « các thể văn », có bài nói về « chữ nôm » ở chương thứ mười một. Trang 100, ông Hàm viết một câu rằng: « Chữ nôm là chữ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam ». Câu ấy nói không đúng, vì không có chữ nôm nào phải ghép đến ba chữ nho. Nên nói rằng: khi chép hai chữ nho làm một chữ nôm, thì một nửa mượn nghĩa, một nửa mượn âm. Vậy câu ấy nên sửa lại như thế này: « Chữ nôm là chữ chữ hoặc dùng nguyên-hình chữ nho, hoặc dùng hai chữ nho ghép lại, một nửa lấy ý nghĩa, một nửa mượn âm ».

Trang 101, ông Hàm nói rằng: « Hiện nay về gốc-lịch chữ nôm, chỉ có hai điều: sau này là xác thực ». Rồi ông cho hai chữ « bố cái » về đời Phùng Hưng (791) là chứng có thứ nhất, thế thì « có lẽ chữ nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII ». Còn ông dẫn tám ba ở Hộ thành sơn có khắc hai mươi tên làng bằng (chữ nôm), làm chứng có thứ hai thì không hợp với truyện Nguyễn-Thuyên ở trang trên (100), vì tám ba ấy làm vào năm 1343, tức là sau khi Nguyễn-Thuyên đặt ra thơ phú nôm vào

năm (1282). nếu ông cho tám ba ấy là « ruy í h - chắt - chắt » thì truyện Nguyễn-Thuyên khởi xướng ra thơ phú nôm, không được xác-thực hay sao?

Lại cùng trang 101, ông Hàm viết rằng: « Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với một chữ nho nào thì - dụ: đến, nói, trời ». Ba chữ thì - dụ ấy nôm, vì chữ đến viết một bên chữ *chỉ* (nghĩa là đến) một bên chữ *diễn* (gần giống âm chữ đến); chữ nói viết một bên chữ *khẩu* (nghĩa là miệng), một bên chữ *nội* (gần giống âm chữ nói); Như thế là một bên lấy nghĩa, một bên mượn đồng âm hoặc gần đồng âm. Chỉ có chữ *trời* là không có chữ nào giống âm; nhưng có chữ *thiên* (là trời) ở trên, thì cũng là có chi-lưu-dịch. Nên thí-dụ những chữ sau này mới phải; chữ *rằng* viết chữ *lăng* của Tàu; chữ *ráy* viết chữ *đán* (nghĩa là sớm) ở trên, chữ *lệ* đều lệ, lệ lệ ở dưới; chữ *ngươi* viết chữ *bạch* (là trắng) một bên, chữ *nghi* (là ngờ) một bên: mấy chữ ấy mới thật là không lấy nghĩa mà cũng không đồng-âm, hiện chưa hiểu tự đâu mà bóa ra.

Trang 103, ở chỗ « thông lệ » ông Hàm nói rằng: « Xét các chữ nôm đặt theo cách rầy thì cái thông lệ là mỗi chữ có hai phần:

một phần chữ ý và một phần chữ âm. Thí-dụ: đến, năm, trăm... » Ông ấy nên sửa lại như sau này: Lệ thường thì mỗi chữ nôm phải ghép hai phần: một phần lấy nghĩa ở chữ nho và một phần mượn đồng-âm hoặc gần đồng-âm. Thí-dụ chữ *đến*, viết một bên chữ *chỉ*, lấy nghĩa là đến, một bên chữ *diễn*, đọc gần đồng-âm với đến. Chữ *năm*, viết một bên chữ *nam* đọc gần đồng-âm với năm, một bên chữ *niên*, lấy nghĩa là năm. Chữ *số năm*, thì cũng viết một bên chữ *nam*, một bên viết chữ *ngũ*, lấy nghĩa là số năm. Chữ *trăm*, viết chữ *bách* ở trên, lấy nghĩa là trăm, chữ *lâm* ở dưới, gần đồng-âm với *trăm*.

Còn cách xếp-dặt của hai phần ấy thì không nhất-dịch, khi thì chữ lấy nghĩa ở tả, chữ đồng-âm ở hữu (như chữ *đến*), khi thì chữ đồng-âm bên tả, chữ lấy nghĩa bên hữu (như chữ *năm*): có khi chữ lấy nghĩa ở trên, chữ đồng-âm ở dưới (như chữ *trăm*).

Mượn nghĩa có khi là những chữ thường như những chữ vừa thí-dụ trên; có khi là những chữ bộ trong tự-diện, như bộ nhân, bộ klâu, bộ thồ bộ thủ (tả tay), bộ thủy, bộ mộc, bộ thảo, bộ trứ, bộ mệnh, v. v. Rồi đến khi viết thì theo ý nghĩa mà thêm bộ ấy vào, như chữ *cây* viết một bên chữ

(Xem tiếp trang 14)

Hạnh Thục Ca

(Tiếp theo trang 9)

Cướp thành thu thập tiền tài,
 Bây giờ Tây chẳng xem ai ra gì.
 Lại đòi bảo hộ mới kỳ!
 Dám làm oai phúc khinh khi quá chừng.
 Cả triều võ tướng vẫn thần,
 Nhìn nhau lặng lạc, biết rằng mưu chi!
 Phải lo phòng thủ cơ-nghi,
 Giúp lành còn cậy an nguy có trời.

Cái lòng tham-lạm của người Pháp thật là quá đáng, được ít mà lại muốn nhiều (đã bị ức mà phải nhượng cho sáu tỉnh Nam-kỳ, là Ga-đinh, Bê-u-hòa, Định-tướng, tức Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-tốc và Hà-tiên, thế mà người Pháp còn muốn cả Bắc kỳ, Trung-kỳ nữa), nên tới năm nhâm-ngọ (1882) người Pháp đem binh kéo vào Hà-nội, tự nhiên thành Thăng-long thấy súng nổ ùng ùng, tổng-đốc Hoàng-Dệu là người trung nghĩa không ai bị kíp, không giữ nổi thành, liền tìm cách tuấn tiết Hoàng-Dệu được lưu danh ở Bắc-kỳ đến nghìn muôn năm. Còn những phường sợ chết tham sống tránh nan giữ mình thì kể làm gì cho thêm nhục! Người Tây đã cướp được thành, lại vơ vét tiền của, bấy giờ họ tự ý muốn làm gì thì làm, không coi ai ra gì hết, thế mà lại đòi bảo hộ mới kỳ. Tự ra oai tác phúc, khinh khi hết thấy mọi người! Cả triều đình vẫn vô bao nhiêu người cãi năn nhau lặng thinh mà chẳng biết có mưu kế gì! Phải lo phòng-tửu thế nào cho hợp thời cơ, giúp vua cho được chính sự hay, đó là bổn phận, còn đến việc yên-ôn hay nguy-biến thì đã có trời.

Xót thay thánh chúa lo đời,
 Ôm lòng luống những năn dài thở than!
 Nước nhà muốn việc sửa sang,
 Chưa lo nên bệnh thuốc thang không bồi. (8)
 Hóa thành đội đực dôi dào,
 Ai ai là chẳng lấy trời thương vua?
 Tôi con đều dạ du lo,

Hết lòng cầu khẩn xin cho thế trường!
 Trời kia sao nỡ chẳng thương!
 Xe rồng với giặc, vẫn hương tểch đời.
 Tình thâm một phù' rã rời,
 Cảm thay thánh-mẫu bảy mươi tác giá. (9)
 Than ôi! Như cắt ruột già,
 Thà cùng đều chết, chẳng thà lòng đau.
 Sụt sùi huyết lệ thấm vào (10)
 Một phen vịnh-biệt muốn thâu thăm sâu!
 Vâng lời di-chức (11) đề sau,
 Việc nhà việc nước lo du dạ 2 dò.
 Ngồi trông mây tỏa đỉnh hồ (12),
 Chúa lời đòi ngả bảo phò ầy ai!
 Than ôi! Đất rộng trời dài!
 Từ đây nào biết sự đời làm sao!
 Xót thăm vóc ngọc tuổi cao,
 Nhớ ci ừng thương chẳng rằng sao bi hoài!
 Tưởng khi dưới gối (14) hôm mai,
 Rất lòng thành kính chẳng si chẳng dời.
 Văn cung Thuấn mộ, (15) vẹn mười,
 Những mong trọn đạo vâng vui ngóng dài.
 Bởi đâu vật đời sao dời,
 Lạc tình chẳng tại mệnh trời vạc vầy.

Thương thay! vị thánh-quân lo việc nước, lặn nào cũng thở năn than dài, nghĩ sao cho yên ổn; sửa sang việc nước việc nhà, một ngày muốn việc, tu-lự thái quá sưa ra bệnh, cho nên thuốc thang không nể 2 đời. Muốn dân đội đức sinh-thành của Ngài được dôi dào, ai là chẳng lấy trời thương vua? Tôi con đều một dạ lo 22, hết lòng cầu khẩn xin phò hộ cho Ngã hoàng vạn thọ. Trời kia sao nỡ chẳng thương, với giặc: xe rồng đề Ngài lên chầu trời ở trốn vịnh-biệt! Mãi mãi vịnh-thần, mà một phút hóa ra âm dương cách biệt thương thay vị thánh-nãi-tuổi ng 4 bảy mươi bảy thân như đau cắt ruột, thà rằng cùng thác ón hơn sống mà đau lòng, tại háng lệ sụt sùi như huyết, ứ 2i dầm vạt áo, một phen vịnh-biệt đề thăm sâu nghìn-thuật

Vâng lời di-chức để lại, việc nhà việc nước lo lắng đần-dò cần-thận, trông lên đỉnh lễ chỉ thấy mây tỏa ngùn-ngùn, vua tôi hóa ra âm dương đôi ngã, nào ai là người giúp nước phò vua! Thương ôi! Đầy rộng trời cao, từ đây nào biết sự đời làm sao? Xót thắm thay! Thân vàng ngọc, tuổi lão thành; hễ lúc nào nhớ đến thì động lòng bi hoán: Nhớ những khi sớm tối lâu thêm, thật là một lòng thành kính chẳng đời chẳng sai! Như vua Văn-vương cung-kính, như vua Đa-Tuần ái-mộ, mười phần vẹn cả, n.Ưng mong trọn đạo làm con để vu lưởng thái bình ngời đầu vật đời sao đời, chút tình mà không được trọn, có lẽ tại mệnh trời vậy chăng?

(Còn nữa)

Ứng-học NGUYỄN-VĂN-TỐ

8) Chữ « bồi » có lẽ là tiếng đường trong. « Không bồi » cũng như tiếng Bắc ta nói « không n.Ưn ».

9) « Tác giả » cũng như tuổi già.

10) Bào là vật áo chứ không phải áo bào. Khi khóc thường lấy vật áo lau nước mắt.

11) Vĩnh là lâu, biệt là cách biệt. Vĩnh-biệt là cách biệt nhau lâu, tức là một người chết, một người sống.

12) Di-chức là lời dặn lại khi sắp chết.

13) Đình-hồ là vua mất. Nguyễn vua Hoang-dê bên Tàu đức ra cai bọc ở dưới núi Kinh-sun, khi đức xong, thì vua Hoang-dê mất, có sách chép ngài cưỡi rồng lên tiên. Người đời sau gọi chỗ ấy là Đình-hồ; nhân thế vua băng cũng gọi là đình-hồ.

14) Dưới gối do chữ tất hạ, tức là con. Đượn này là cảnh bà Thánh-mẫu như vua Tự-đức đến hầu thăm.

15) Vua Văn-vương là người cũng kính; vua Đế-Thần giáo mà cha mẹ.

Việt-nam văn học sử

(Tiếp theo trang 13)

mộc (nghĩa là cây và lại là bộ mộc), một bên chữ cai (gần đồng âm); nhưng vì viết cả chữ mộc chữ cai thì trông không thành chữ, nên bớt nửa chữ cai, chỉ lấy chữ hợi, thế là mộc bằng chữ hợi, gọi là chữ cắc. Nếu là chữ gai thì bỏ bộ mộc lấy bộ thảo đầu: thảo-đầu chữ cai là chữ gai. Lại như chữ lối, thì viết thổ (là đất, có đất mới có lối đi, và là bộ thổ) bằng chữ lối (gần đồng-âm; đến chữ suối, thì viết chấm thủy (là nước, suối tức có nước, và là bộ thủy) bằng chữ lối (gần đồng-âm). Nhiều chữ mượn chữ đồng-âm không có, nên các bậc hiền-bối có đặt ra một cái dấu chấm ở cạnh chữ, gọi là « cá », « nháy », chủ ý để cho người đọc biết là chữ ấy không đồng-âm với mặt chữ tất phải đọc chệch đi một ít.

Vấn-đề chữ nôm, nói ra còn nhiều lắm, chỉ thí-dụ như thế để đủ hiểu mà thôi.

Đến trang 104, về chỗ « kết-luận » ông Hàm nói: « Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết-diểm và chưa có chuẩn-dịch, là vì xưa kia chữ ấy không được triều-dinh công nhận... » Nói thế thật là trái với câu ông đã nói ở trang 69 về « việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn-tự », là câu này: « Chỉ có bởi từ Nguyễn-Ánh đời xưng vương, chưa bình-dịch xong Nam-lắc, là có dùng tiếng nôm làm các dụ sắc và công-văn ». Sở dĩ dụ và công-văn mà viết bằng chữ nôm sao lại cho « không được triều-dinh công-nận »?

(còn nữa)

Ứng-học G-V-TỐ

DÂN BÁCH VIỆT

(Tiếp theo trang 11)

đậm đà, cái tươi thắm đậm đà của cả một mối tình yêu chân thật đó. Cho nên trai gái thành vợ chồng, bạn bè kết giao với nhau, đều lấy miếng cau lá trầu để tỏ tình thân mật của đôi bên (12).

Người Việt xưa lập gia - đình chẳng những là yêu nhau, muốn gúp đỡ lẫn nhau trong cuộc mưu sống ở đời, mà lại còn vì người chết hay sắp chết nữa. Phải, họ lấy nhau để sinh con đẻ cái, để lấy người thờ phụng tổ tiên. Họ tin rằng người ta một khi đã chết, linh hồn còn phải phải ở chốn nhân gian đi về với con cháu. Nhưng linh hồn ấy nếu có người cúng cấp được no ấm thì sẽ phù hộ cho con cháu; ngược lại phải đói khát thì hóa ra ác quỷ, luôn luôn quấy nhiễu người nhà. Đối với người chết, họ phải chăm chút như đối với người sống. Một người chết, xác còn phải quản ở trong nhà, người nhà dự lễ làm lễ quan hàng ngày dâng cơm rót nước hầu hạ như khi còn sống. Lúc đem chôn; cũng phải chôn theo cả đồ ăn thức dùng để cho linh hồn khỏi phải thiếu thốn. Cũng vì cần phải có con cháu cúng máu mủ để trông nom linh hồn người chết, cho nên không bao giờ họ lại để một người nhà họ phải làm con họ khác. Trong nhà khi người anh chết đi thì người em út phải lấy người chị dâu để cúng-dâng trông việc thay anh và trông nom các cháu. Lấy như thế người đàn bà con trở phải cả giá người người, khi đem theo cả của cải và con cái

chồng trước đi công. Cái tục ấy mãi đến cuối đời Hán vẫn còn; sau vì có luân lý Khổng giáo truyền sang, biến cái tư tưởng dân Việt, và các quan lại Tàu ngăn cấm, tục ấy mới tuyệt mất hẳn. (13)

**

TÍNH NẾT

Lược qua một lượt, ta thấy dân Việt ở đất Tây Âu đã biết tổ chức thành gia đình, xã hội từ từ và đã có một nền quốc gia phôi-thai rồi. Trong gia đình, mọi người đều theo về tộc trưởng; xã hội chia ra làm các giai cấp: quý tộc và bình dân. Dân tụ họp lại thành nước, nhưng chưa có tinh-thần quốc gia chắc chắn; mấy làng một theo về một viên tù trưởng, họp lại thành một bộ lạc. Bây giờ còn theo chế độ phong kiến. Cách ăn ở đối đãi tây còn đơn sơ chất phác, nhưng đã có chút ít văn minh.

Dân Việt tính nông nổi, dễ tin, không hay thủ vật, không nham hiểm. Họ rất chăm chỉ, thông minh, ham học, ham biết những cái mới lạ. Tuy đáng người mạnh khỏe thấp bé, nhưng rất giàu sức, nhẩn nại, cao đảm; họ coi những việc nặng nhọc nguy hiểm như không, háo hức làm trọn phần sự, luôn luôn vui vẻ, không một điều than

Dịch thơ cổ

HOÀI CỎ

(Trường-An thập vịnh) Đỗ Phủ

聞	道	長	安	似	奕	棋
百	年	世	事	不	勝	悲
王	侯	第	宅	皆	新	主
文	武	衣	冠	異	昔	時
直	北	開	山	金	鼓	震
征	西	車	馬	羽	書	遲
魚	龍	寂	寞	秋	江	冷
故	國	平	居	有	所	思

Bản dịch

của cụ Kim Thượng-Cổ

Văn đạo Trường an thị dịch kỳ,
Bách niên thế sự bất thắng bi
Công hầu đệ trạch giai tân chủ
Văn vũ y quan dị tịch thì
Trực bắc quan sơn kim cổ trấn
Chinh tây xa mã vũ thư trì
Ngự long tịch mệnh thu quang lãnh
Cổ quốc bình cư hữu sở tư.

dịch

Nghe nói Trường an tựa cuộc cờ,
Trăm năm thế sự chẳng thương u.
Công hầu đệ trạch đều thay chủ
Văn vũ y quan khác thuở xưa
Giếp bắc non sông rầm rộ, trống
Đánh tây xa ngựa rộn thư, cờ
Cả rống lặng lẽ bóng thu thanh
Nước cũ ngày hương nghĩ ngảnh ngơ!

thực
do, ...
không chịu ở ...
khả ...
như suốt một nghìn năm
Bà thuật, không bao giờ
người Tàu không phải lo
người Việt đề kháng. Càng
dễ xuống bao nhiêu tuổi
cái sức muốn thoát khỏi
vòng rô lệ lại càng bồng
bột lên bấy nhiêu. Sau
người Tàu đành phải rút
lui về Bắc, trả lại đất
nước cho ta.

Cố độ, tư tưởng thuần
túy của ông Việt vì cuộc
đụng chạm với các giống
khác, nên không còn như
cũ nữa. Ông cha chúng
ta chịu ảnh hưởng của
người Tàu mạnh hơn,
khôn ngoan hơn. Trước
cái sức hút của Trung
quốc to lớn, ta không
nặng không bị nuốt
sống mà còn thêm kiêu
lên: ta học thêm những
cái hay từ cái tạo lại
xã hội của ta cho hợp
thời, lấy lấy cái sức để
phấn đấu với hoàn cảnh
mãi mãi.

NGUYỄN XUÂN-UÂN

12) Xem truyện Trần Hưng
Trang 9

13) Maspéro dẫn lời
sách Tam quốc chí và Ngô
chí ở bài: « Le royaume
de Van Lang » (note):
Việt Tạng nói: tại Nam
Kỳ (M. I. n. v. và Đồ sứ)
(Giáo chỉ và Cửa chôn)
khi người anh cả chết thì
người em phải lấy chầu
đau. Đó là tục thờ
Thượng đế (thần hoàng) của
người Việt không thể nào
cấm được (BEFFU 1918)

RỒNG

(Tiếp theo trang 5)

Ấy người phương tây gọi là con « bò cạp núi » (Scorpion) mà người Tàu gọi bằng nhiều tên; kể tên *Thương long* 蒼龍 là một.

Tòa sao *Thương long* ấy gồm bảy ngôi sao: Giác, Càng, Đê Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ 角亢氐房心尾箕. Theo sách *Etudes sur l'Astronomie indienne et l'astronomie chinoise* của J. B. Biot, thời bảy ngôi sao ấy tiếng pháp gọi theo thứ tự là: Alpha de la Vierge, Kappa de la Vierge, Apha de la Balance australe, Pi du Scorpion, Alpha du Scorpion, Mu du Scorpion và Gamma du Sagittaire.

Ngôi sao rặng đỏ như lửa là ngôi Alpha du Scorpion mà người Tàu gọi là sao Tâm, xem như là quả tim của con rồng *Thương long*.

Ngôi sao Tâm còn có những tên: sao Hỏa (hay là Đại hỏa 大火星) sao Thương 商, sao Đại Thần 大辰, hoặc chỉ gọi tắt là sao Thần.

Tòa sao *Thương long* chính là phù hiệp với cái ý niệm t úr bà trong câu sách *Thuyết thiên* « Xuân phân nhi đẳng thiên, thu phân nhi tiêm uyên ». Tiết xuân phân (équinoxe du printemps) tòa sao ấy bắt đầu t ấy được trong ban đêm, mà tiết thu phân rồi thối hết t ấy được nó trong ban đêm (chỉ ban ngày, có ánh thiên lý mới có thể trông thấy nó).

Kinh *Lễ*, thiên *Nguyệt lệnh* nói: « Qui hạ chi nguyệt... hôn Hỏa trung » 季夏之月... 昏火中. Nghĩa là tháng cuối mùa hè (tháng sáu) chiều hôm sao Hỏa lên đến đỉnh đầu (Zenith).

Kinh *Thi*, thiên *Thất nguyệt* nói: « Thất nguyệt lưu Hỏa » 七月流火. Gbu Hy giải câu ấy rằng: Tháng bảy (âm lịch) chiều hôm sao Hỏa chơn lặn.

Kinh *Thư* có câu: « Thân mạng Hy Thúc trạch Nam Gao bình trật nam ngoa, kinh trí: nhật vĩnh tinh Hỏa dĩ chính trọng hạ »

申命羲叔宅南交平秩南

訖敬致日永星火以正仲夏

Nghĩa là vua Nghiêu trọng mạng cho Hy Thúc sang sứ Nam gao (tức là xứ Gao chỉ, xứ Việt Nam ta đời xưa) xem đo sự dời dời của mặt trời, lấy ngày dài nhất mà chiều hôm sao Hỏa lên đến đỉnh đầu, ghi lấy làm tiết trọng hạ (sols ice d'été).

Hai câu ở kinh *Thư* và kinh *Lễ* có khác nhau chút ít. Kinh *Thư* nói tiết trọng hạ chiều hôm sao Hỏa đứng đầu. còn kinh *Lễ* lại nói tiết qui tậ chiều hôm sao Hỏa đứng đầu. Chỗ sai lời trong hai kinh ấy là do ở sự tuế sai (précession des équinoxes).

Nếu trọng hạ hay là hạ qui, mà chiều hôm sao Hỏa đứng đầu thời xen « thất nguyệt lưu Hỏa » là phải. Rồi qua thu phân (lối tháng tám hạ lịch) thời « tiêm uyên ».

Trở lên, đã quá dài dòng; nhưng cần đề chứng rằng sao Hỏa (luôn tòa *Thương long*) bị chỉ bị trong câu « xuân phân nhi đẳng thiên, thu phân nhi tiêm uyên ».

Theo lời chứng dẫn ấy thời tòa *Thương long* được xem là con rồng. Nhưng con rồng ấy, (tòa *Thương long* ấy), có quan hệ gì với sự biến hóa mây mưa? Đây chẳng qua là cớ nhân trông thấy sự đồng hiện (corrélation) của tòa sao ấy với mùa mưa. Cớ nhân, ở thời đại nông nghiệp, không ngớt nhìn lên trời để rồi thì diết mà từ nghi cây cấy. Đặt ra chức Thiên quan 天官 cũng vì lẽ ấy. Cho đến ngày nay, ở xã hội nguyên thủy (société primitive) người ta ung còn ngững xem thiên tượng. Như thấy trong sách *Moï Kontum* của hai ông Nguyễn Vĩnh Khi và Nguyễn đồng Khi, nói: dân mọi miền ấy hề còn thấy sao này (tức là sao Sâm Orion gần đối kính-diamétralement opposé với sao Hỏa) thời họ còn ăn chửi, như là về ruộng cấy.

Đồng thời với sao Hỏa có mưa sa, lợi việc gieo trồng, nên chi cõ nhân trông thì sao Hỏa, đến đối tiếng Thần (nghĩa là sao) được dùng chỉ riêng về sao ấy.

Chữ thần 辰 đọc chạnh ra là thìn. Chữ thìn thời âm lịch dùng ghi tháng ba, là tháng năm vào tiết xuân phân hoặc sau tiết xuân phân chút ít, tức là thời trông thấy sao 辰 bắt đầu hiện ra ban đêm (1).

Đối trỉ với tháng thìn là tháng tuất (tháng chia Hạ lịch) tức là tháng sau tết tâu thàn. Sau tết này sao Thập đã hết thấy, thì ở tòa sao đối trỉ với nó là sao Sâm (cũng gọi là sao Phạt 伐) lại hiện ra ban đêm. Gọi rằng phạt vì hình sao này giống cái búa để đánh gặc (phạt = đánh gặc).

Sợ rạn dũ, hóa ra mây rỗng thiêng. Rỗng đã thiêng thời lên cõi xanh xanh thăm thẳm từng trên, sau đó nó mới gây dựng mây mưa làm cho cõ cây nảy nở nơi mặt đất.

Ấy rỗng quả có theo thời đại mà quan niệm về nó có đổi thay. Thời đại nông nghiệp, con người càng kính trọng rỗng, vì cho rằng nó giúp người trong việc trồng trúa.

Đọc kinh Dịch mới biết cõ nhân trọng rỗng là dường nào. Nội hai quẻ kiện, khôn nói đến rỗng với một vẻ kính cần.

« Tiềm long vật dụng » 潛龍勿用. Không có rỗng mùa màng không có thể làm được vậy.

« Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân » 見龍在田利見大人. Rỗng đã hiện, thời ruộng rẫy làm mới được và khi ấy người

1) Chữ thần (thìn) có nghĩa là thần 伸 (duỗi ra). Vì tháng thìn (tháng ba) đã bắt đầu mưa, cõ cây đều thán thư mà nảy nở. Lại cũng có nghĩa là 'chấn' (sét đánh), vì tháng thìn được gọi khi động, sấm sét nổi lên, mưa toát xuống, mà dân gian lo việc canh nông. Trong chữ nông 農 vẫn có chữ thán. Hai nghĩa của chữ thần đây, thêm chỉ rõ sự đồng hiện (corrélation) của sao Thần với mây mưa và sấm sét.

mới nên sự nghiệp. Vua chúa thời nông nghiệp, bởi thế, cho nên trọng rỗng. Chữ « long phi » 龍飛 ở quẻ kiện hào cửu ngũ, sau này mượn để chỉ vua lên ngôi, cũng vì cái lẽ trên vậy.

Đến vào thượng cửu mà quẻ kiện thời « can long hữu hối » 亢龍有悔. Rỗng mà lên đến cực điểm rồi, còn trông gì gieo trồng nữa; không kịp thì nông tang, chẳng lối tặc, đó sao?

Đến vào thượng lục quẻ khôn: « Long chiến ở dã kỳ huyết huyền hoàng » 龍戰於野其血玄黃 là nói về trời đất (thiên huyền, địa hoàng 天玄地黃) hỗn độn (Đại khái trong kinh Dịch den hầu tượng là không mây bão được lối) Trời hỗn độn rỗng sinh ra chiến đấu, bất lợi cho người.

Cõ nhân trọng hiện tượng quanh mình, thấy những là đổi dời biến hóa, nhiệm mầu bất trãi, không sao cắt nghĩa được, bèn sinh lòng sợ, kính, mà nghĩ ra một vị thần phư rỗng.

Rỗng trọng ý thức hình thái (déologie) của người Tàu, rốt lại là tượng trưng của vũ trụ hiện tượng.

Đến người mình lại nhận ngay làm con cháu của Rỗng, và xứ mình lại có hai nơi Rỗng lên và Rỗng xuống (tránh Thăng long, vịnh Hạ long) không kể sông Cửu long là tên đất không có sự tích rỗng trong đó.

Theo chỗ, xel của ông giáo Przyłuski ở Collège de France thời người Việt Nam ta tự nhận là con cháu của Hồng - chẳng qua là một cái lo'em (Tàu dịch âm ra chữ là đặng 隆). Ông bảo các bác rằng xưa kia ta thờ rỗng (hay là rầu, cũng vô đó) làm tổ tiên. Rồi ông giải rằng hai chữ Gao chỉ, tên xứ ta, phải viết là 蛟趾 (nền móng của rỗng) mới là đúng, vì chữ xưa lẫn lộn nhiều; nên người ta viết lầm ra 交趾 và lại nhận chữ 交趾 ở sau này mà cắt nghĩa là giống người có ngón chân cái quẹo ra, giao lại 'với nhau.'

(Xem tập trang 20)

TIÊU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa
và Thoát-Hoan, dẹp thù quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫu thân

NGUYỄN-HUY-TUÔNG

56 37

Mặt Vương tái nhợt. Vương cố gắng cũng không được nữa, Quý dõ Vương nằm dưới một gốc cây đa ở trước thành. Vương bảo Quý xoay cho Vương nấp vào phía Thảng long xem quan quân đánh lên. Vương nói :

— Có lẽ nào ? Có lẽ nào ?

Hoài văn Hầu đã tiến sát đến châu thành, nghe tin dữ về Chiêu thành vương, liền quay ngựa chạy về. Tới gốc đa, thấy Vương nằm bên Trần Quý, máu chảy đầy người, Hầu nhảy xuống ngựa, khóc hỏi rằng :

— Chử làm sao ?

Chàng cời bảo xem chỗ bị thương, mũi tên ăn gần suốt ngực. Hầu nhìn Vương thất vọng. Vương nói :

— Tôi không đau đớn gì. Có lẽ năm một lúc lại dậy được. Hầu đừng bận về tôi. Đánh lên thành mau. Quân giặc đã yếu thế rồi. Đạn đã thừa, tên đã ít. Hầu lên trước đi, tôi xin theo sau.

Wương nhón miệng cười với Hầu, và giục Hầu ra trận.

Thấy Hầu dùng dằng, Vương gắt không bằng lòng. Hoài văn hầu gạt lệ bước lên ngựa, và bảo nãi-mã Trần Quý :

— Ta chỉ lo không kịp chứng kiến lúc Vương lâm chung.

Chàng rên lên :

— Trời ơi ! Có lẽ nào hoàng thúc lại đến nước ấy được. Ta không ngờ. Ta không ngờ.

Chàng nghiêng rặng, thề giết hết quân giặc : để báo thù cho bạn đồng ngũ. Và Chàng biến vào trong trận, phát chốc chàng đã tiến lên hàng đầu.

Nổi giận làm cho người chiến sĩ táo bạo ấy thêm liều. Bấy giờ quân Thoát Hoan tan vỡ, đại binh của Trần Quang Khải đã kéo tới, một tướng đi đầu, ấy là Phạm Ngũ Lão. Quân Tinh Cương muốn ở bên chủ tướng, nhưng Chiêu thành vương nhất định bắt họ theo quan quân, dánh lên.

Trời đã về chiều. Mặt trời phương tây đỏ rực như máu. Trong bụng Hoàng hôn, đoàn tráng sĩ của Triệu minh vương

nỗ lực đánh lên thành. Chiêu thành vương chợt rú lên một tiếng vui mừng, và vận hết hơi tàn, cố nhóm dậy nhìn về phía Thảng long. Trần quốc Toản đã nhảy lên bờ thành, vang kiếm đánh tan dàn quân địch, và nhổ một ngọn cờ của quân giặc vứt đi, cắm ngọn cờ Tinh cương vào đó. Quan quân nhất tề xông lên, tưởng như châu chấu, trong khi quân giặc trên thành ngã xuống hào, hay cầm đầu chạy trốn.

Chiêu thành vương cố nhìn cho rõ, nhưng mắt chàng đã mờ, chàng nhắm ngả ra, mắt trào lệ, sung sướng thấy bóng cờ của mình phấp phới trên hoàng thành. Chàng lâm bầm :

— Tinh cương ! Tinh cương ! Ôi phụ vương !

Chàng đau quá thê, nhưng cố nén để không lộ. Ngước mắt mờ nhìn Trần Quý, chàng hỏi :

— Có lẽ nào ta chết ! Trời ơi ! Trời ! Công chúa ơi ! Công chúa ! An Tư ! Chử Liễu ! Có lẽ nào tôi chết !

Chàng thoáng thấy hình dáng An Tư. Và bóng người từ mẩu và dàn em đại cũng lần lượt đi qua trước mắt.

— Thưa, ôi ! Mẫu thân, con cam ối bất hiếu với mẫu thân. Một dàn em đại, biết lấy ai định tinh thần hơn thay con ! Ôi mẫu thân !

Wương bảo Quý :

— Ta chết mất. Ta chết đến nơi rồi. Quân ta đã đánh đến đâu ? Quân ta đã vào được thành chưa ? Sao bác lại khóc ?

Anh hùng không được khóc! Quân đã toàn thắng chưa? Nói cho nghe. Ta không trong thấy gì nữa.

Trần Quý thừa:

— Quân ta đã vào đến thành. Cửa thành đã mở; Chiêu - minh vương cũng đã tiến vào. Trên mặt thành toàn cờ hiệu nước nhà. Và trên kỳ đài đã dựng lá quốc kỳ.

— Thôi được rồi. Thôi, ta chết cũng không ăn hận nữa. Kiểm ta đâu?

— Bẩm đây.

— Bẩm: đặt bên mình ta cho thẳng. Bức gờ (túi gấm của ta ra, lấy ra ba bức thêu, giở lên trước mặt ta xem.

Quý sư lên, vương không thấy gì nữa và kêu:

— Bẩm: đề cả lên ngựa ta. Ta đã thắng quân thù, tại được chỉ một; ta đã giữ gìn nước, đấu với Mã Nhị, vừa ý Công chúa; ta có chết cũng không hối hận nữa. Bẩm đặt cả lên ngựa đây.

Quý sư khóc vàng lòi, rồi không cầm lòng được, ôm lấy Vương:

— Vương gia! Vương gia! Sao Vương gia lại bỏ con! Vương gia đương độ tuổi xanh tuổi trẻ. Có lẽ sao Vương gia? Vương gia! Vương gia.

Châu - thành vương cười và nói:

— Trần Quý sao lại đàn bà đến thế. Bẩm đặt ta cho thẳng, cho ta nhìn tiêng về phía hoàng thành. À ta dặn bác, khi ta chết rồi, phải chít khăn đại tang cho ta trở về ta, nghe chưa.

Trần Quý dạ dạ. Vương run run tay quờ quạng chiếc khăn bên mình, lại sờ lên ngực, rồi nói:

— Khi ta chết rồi, hãy không sắc ta vào thành đây, rồi hãy đem chôn. Như thế cũng như ta vào được đến thành.

Nói xong, Vương ngã đầu vào tay Trần Quý và không nói được nữa. Cũng vừa lúc ấy, ba kỵ mã tể ra: Ấy là Chiêu - minh vương, Hoài văn hầu và An Tư công chúa. Ba người cùng xuống ngựa; trời sáng trắng, nhưng mờ quá, nên Chiêu minh vương sai quân đốt đuốc đem theo. An Tư chạy lại ngồi xuống bên thành. Hai văn hầu cũng quỳ xuống một bên. Vương đã hấp hối, miệng thì phèo, như gọi mãi thân, có lúc lại như gọi An Tư. Chiêu minh vương đứng trước mặt. Dưới ánh sáng hai ngọn đuốc, Trần Thông trông không rõ vẻ chi là người chết. Mặt chàng vẫn tỉnh, cảm kiểu ngựa hơi vênh lên, và mỗi lúc lại trong một cử chỉ anh hùng khiêu khích. Râu tóc lún p ộp trên mép và cảm càng làm bật nổi vẻ đẹp ngang tàng, trẻ trung.

An Tư ngẹn ngào không nói được, và Trần Quý và Hoài văn hầu thẫn thốc sự đời. Đoàn quân Tinh-cương khi ấy cũng đến đông đủ lần lượt xếp lấy trước thấy chủ tướng, và đứng vòng quanh xác Vương, khóc nức nở như khóc bậc chí thân.

Theo lời giới lại của Chiêu thành vương, người ta chít khăn đại tang cho chàng; quân Tinh-cương không xác chàng vào thành Thăng kinh và đều đi khắp ba quân. Nhưng ai không ngậm ngùi cho người tráng sĩ và trông thấy An Tư mặt hoa mũi tủy, nước da tái tái, không ai không ái ngại cho nàng và câu chuyện duyên. Suốt đêm hôm ấy nàng cùng Hoài văn hầu Trần Quý và quân Tinh-cương đứng canh bên lán cứu. Vừa giờ không biết Khâm Thiên vương phu nhân và gia quyến

phiêu giạt ở đâu, nên không báo tin được.

Ngày hôm sau, Chiêu minh vương nhậm mệnh là đại tướng khâm sai đi cứu binh, thân ra đứng chủ lễ những tướng sĩ đã bỏ xác trên sa trường. Vả thế do chính vương soạn lời văn thông thiết, ba quân thương cảm ban đường, lệ hoen rớt mặt đàn gậy vì mưa gió. Suốt ngày hôm ấy, sau khi đi đưa đám Chiêu - minh vương mà người ta tạm táng bên bờ sông cùng với mấy vạn tử sĩ, An Tư đứng ở rìa rừng trong cung vắng. Nàng không về Cảnh - linh cung sắc môi đỏ tươi về ở chỗ cũ, lại nhớ đến người xưa. Nàng còn phải đi phát ngày xuân, cũng ở cung này, nàng tiến ra thành ra trận, khi ấy chàng trai trẻ, uy dũng biết bao nhiêu. Mới có ngót sáu tháng trời! Thương chàng và tủi phận, nàng gục đầu xuống gối khóc như mưa. Chàng nghĩ càng xót xa lắm lúc nàng nghĩ rằng hồn oan, bay đứng lên vùng vẫy như muốn phá nòng nọc ngang trái của Hóa-công, làm lực nàng ngồi bên thềm, nghĩ lại hình ảnh người yêu, hồng trắng trên con ngựa râu, lưng lửng bên mình thanh bảo kiếm. Ý nàng đã quyết. Đến đây, nàng không còn điều chi ràng buộc nàng với đời nữa.

Ngoại thành quao quân đang tập nập mở tiệc ăn mừng chiến thắng. Chiêu Minh vương bận việc, nhưng cũng thỉnh thoảng sai người vào hỏi ban nàng. Vương cũng có ý sợ em gái có những gì chỉ liễu lĩnh. Nàng cố giấu giếm để đời của nàng.

Đêm đã đến. Tội kháo quân vẫn tung bừng nào nhợt. Nàng ăn mặc cực kỳ lộng lẫy bước đi tìm c. q

RỒNG

(Tiếp từ trang 17)

Người có ngòi bút như thế không phải riêng ở xứ Giao Chỉ mà thôi. Gần đây hai bác sĩ Linard và Đỗ Nhuận có khảo cứu về chữ giao 交, xem *Les Annamites* trong *Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'Indochine* - 1944. Hai bác sĩ kết luận rằng có hai chữ "giao" chỉ nữa.

Khảo cứu của hai bác sĩ làm cho kẻ viết bài này càng tin lời của ông giáo P. Z. Huski nói từ năm 1930 ở *Revue de France* là phải lý. Huống chi đồ sộ *Tự điển Khang huy* thấy chữ giao với chữ chỉ hai chữ mỗi đều có lẫn lộn như lời ông giáo ở Collège de France.

Tự điển Khang huy áp tý, phần thượng, nơi chữ giao 交, thấy chép: « 又同蛟 前漢高 帝紀 » 則見交部於上 — 史記作蛟. Hưn đồng giao. *Tiền Hán* cho để kỷ: « 蛟 biến giao long ở thượng. — Sử » « 交 » 交 ».

Tự điển Hs. tập (nữ), phần thượng, nơi chữ chỉ 止 thấy kê sách *Tiền Hán* và *Hán Hán* (Nam man truyện) đều chép chữ Giao chỉ với chữ 蛟. Sau cùng *Tự điển Uy* tại dẫn sách *Chính Tự* Inóng mà rằng chữ 蛟 cũng viết là 蛟.

Xem như thế, tưởng nên theo ông giáo Przy

ngựa bạch. Trông thấy quân sĩ vui mừng, nàng lại không ăn được. Nỗi khổ người đứng cầm võ duên uống phải tâm can, mà đành uống gân dưới chân. Nàng không toa chỉ bị... Giỗ này cũng là đèn đuốc, cờ bay pấp phới, chưa có hội nào sao nhiệt như thế. Lại thêm sao trắng vắng vờ, sáng tỏ như ban ngày, chiếu thêm cái mặt nhưng ánh hồng đỏ ối.

Nàng thu mình, ứa dăm vui; thân đang mang nặng cái tang đau đớn, nàng không dám lưu luyến, sợ không được an thành với người quá cố. Nàng vội khao quân lương bưng ra đưa ông đi, người duy nhất được hưởng cái... và một tài tài, nàng... ra thẳng bờ sông, giữa

những mộ niên sĩ ưu danh hay vô danh, lẫn đến mộ chàng, có bên ra dễ thấy chữ: « Tiên vương chủ tướng Giêu Tồn ở mộ ». Nàng xuống ngựa thấp hương, rồi rạp đầu trên nền đất mà khóc rưng rức, hề con này con khác. Tồn vương đã hết, nàng đứng dậy, trông lạ năm mồ, nước nở nổi:

— Tội vui, riêng Vương không được hưởng, tôi xin xuống suối vàng cùng Vương gia tại... cho Vương gia đỡ tử. Vương... sống khôn chết thiêng, xin đợi chờ tôi đây.

Nàng trông lại phía thành, thấy thủng pháp phới bay dưới ánh trăng sao vắng vạc. Tiếng trống đưa đến tại nàng. Nàng xam xam chạy ra bờ sông. Cột quay ngược rõ bóng ca vang lừng.

Đoạt sáo Chương - dương d

lusk mà viết Giao chỉ là nền móng của rồng. Có lẽ vì thấy totem xưa là rồng (huyền: rắn, naga) mà người Tàu cho xứ ta cái tên Nền rồng, chứ không phải như lời cắt nghĩa của Nam man truyện bác ra cái cùng chung tâm một dòng sông.

Rồng có năm giống khác nhau, theo sách *Quảng nhĩ*. 1. Giống có vây gọi là giao long 蛟; 2. Giống có... gọi là ứng long 虯; 3. Giống có... gọi là... 4. Giống không sừng gọi là... 5. Giống chưa lên trời gọi là... long.

Giống rồng của ta thờ thuộc về giống giao. Chuyện thần thoại nói rằng giống Giao chỉ rất minh (văn thân) dễ ruồng rước, thường lòng trông thấy ngựa đồng loại mà không bắt, lại cũng thêm chúng rằng totem của ông bà ta thời thượng cổ là rắn — ay thường luồng, hay rồng, cũng một thể mà thôi — Tiếng luồng chắc cũng là do tiếng long mà ra).

Tóm lại người Tàu xem rồng là thiêng liêng, biến hóa sấm sét mây mưa (vào tàng long 雲龍 kinh dịch) nên chỉ họ kính trọng nó. Ta cũng nhìn rồng thiêng liêng mà nhận ngay là thần tổ.

PHAN VĂN HÙNG

Cầm hồ Hàm tử quan
Thái bình nghị cử lực
Van cổ thứ giang sơn

Tiếng ca như lọt trời quên vào trắng sao mây gió, đầy một ý khí hào hùng. Nàng quay lại năm mồ phảng phất hình như được cảm đã có một phần công trạng ở trên trần thăng oanh liệt ở chốn thanh. Bởi ra vẫn âm vang bên tai nàng, nàng bỗng cảm có chút vui lây. Ánh trăng bàng bạc, nàng mê man như ngày ruồi ngựa cùng chàng vào Thanh. Nàng đã đến bờ bờ sông cái, và khó gặng nga vẫn mình xuống nước.

Trên bờ sông có ngựa bạch ngo ngoe, đánh hơi tìm chủ nhân, lồng lộn hướng ra bờ sông, dưới bóng trăng khuya, ai ngờ một hồi tuyệt vọng...

NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA: Do nghị định ngày 8 tháng

Chức-nhiệm kiêm quản lý: Nguyễn-Tường-Phước

Nhà in

năm 1941

Ấn số 95—97 Chanc...